

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 03HN/2021-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2021 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 27/10/2021 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số 03HN/21-20/L18 ngày 28/10/2021.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

Đơn vị lập: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2021

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B01 - DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.736.828.358.333	2.063.383.211.330
I- Tiền	110	5.1	173.318.665.870	187.452.808.067
1. Tiền	111		173.318.665.870	127.802.808.067
2. Các khoản tương đương tiền	112			59.650.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.066.871.371.864	1.098.217.455.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	661.651.636.718	857.552.425.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		303.219.371.772	88.489.638.997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	169.205.553.878	211.728.931.587
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(67.205.190.504)	(59.553.541.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	1.424.362.841.947	747.218.355.630
1. Hàng tồn kho	141		1.424.362.841.947	747.218.355.630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		72.275.478.652	30.494.592.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.257.080.269	1.371.887.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	70.812.170.205	28.156.114.536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	206.228.178	966.590.939
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		480.101.851.166	572.835.496.111
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	7.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	5.000.000	7.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		377.234.190.617	476.359.145.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	371.976.501.303	470.121.265.551
- Nguyên giá	222		680.163.995.834	763.259.359.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(308.187.494.531)	(293.138.093.855)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.920.763.640	4.900.954.549
- Nguyên giá	225		7.841.527.273	7.841.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.920.763.633)	(2.940.572.724)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.336.925.674	1.336.925.674
- Nguyên giá	228		1.836.925.674	1.836.925.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1.452.506.754	1.189.631.664
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	1.452.506.754	1.189.631.664
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		63.962.056.921	63.715.688.823
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.531.468.151	7.242.131.334
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	57.655.000.000	57.655.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(2.494.411.230)	(2.451.442.511)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.270.000.000	1.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		37.448.096.874	31.563.829.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	36.910.895.244	31.026.628.220
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		537.201.630	537.201.630
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.216.930.209.499	2.636.218.707.441
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.660.777.355.348	2.241.348.401.452
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		2.143.357.461.786	1.908.769.075.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	628.921.377.893	785.550.541.975
2. Người mua trả tiền trước	312		741.026.841.325	406.421.365.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	6.014.610.701	8.603.321.355
4. Phải trả người lao động	314		49.368.518.093	70.425.077.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	84.683.418.540	3.379.051.710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.173.913	11.116.173.913
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	43.463.499.110	87.099.740.535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	548.784.155.129	460.862.549.417
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	30.627.370.553	65.226.501.456
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.436.496.529	10.084.753.135

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		517.419.893.562	332.579.325.742
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	200.000.000	200.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	454.277.051.468	305.848.398.313
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	62.942.842.094	26.530.927.429
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		556.152.854.151	394.870.305.989
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	556.152.854.151	394.870.305.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		381.165.280.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.007.678.207	36.422.830.460
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.024.049.213	21.651.952.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		384.396.759	9.572.411.611
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.639.652.454	12.079.541.388
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.16	106.600.728.549	92.560.324.348
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.216.930.209.499	2.636.218.707.441

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 27 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B02-DN/HN
Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III - NĂM 2021

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	400.916.289.448	471.852.625.557	1.295.088.228.170	1.166.774.513.540
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	6.666.667		6.666.667
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	400.916.289.448	471.845.958.890	1.295.088.228.170	1.166.767.846.873
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	376.764.520.811	439.552.700.314	1.214.434.319.817	1.102.522.808.162
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		24.151.768.637	32.293.258.576	80.653.908.353	64.245.038.711
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.151.603.204	1.306.588.114	2.490.733.842	2.478.365.504
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	7.684.834.126	6.150.926.441	18.584.846.576	21.455.211.527
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.331.801.211	5.930.092.097	17.776.618.082	18.676.800.568
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		201.581.877	3.042.768	289.336.817	353.568.493
10.	Chi phí bán hàng	25	VI.6		488.267.634		1.612.942.842
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.033.971.071	14.327.122.726	50.810.141.513	43.734.334.640
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4.786.148.521	12.636.572.657	14.038.990.923	274.483.699
13.	Thu nhập khác	31	VI.4	5.152.966.060	5.383.230.349	16.724.139.454	29.501.513.942
14.	Chi phí khác	32	VI.5	149.735.783	1.191.173.965	227.820.430	1.673.282.133
15.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.003.230.277	4.192.056.384	16.496.319.024	27.828.231.809
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9.789.378.798	16.828.629.041	30.535.309.947	28.102.715.508
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.064.703.158	2.620.123.047	6.600.730.645	6.737.317.570
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	(537.201.630)
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.724.675.640	14.208.505.994	23.934.579.302	21.902.599.568
20.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.146.935.862	7.565.352.987	16.639.652.454	9.168.913.098
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.577.739.778	6.643.153.007	7.294.926.848	12.733.686.470

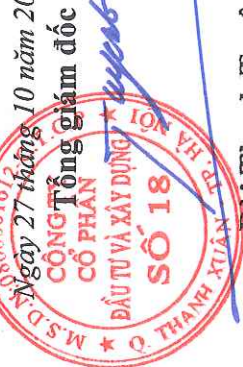
Người lập biểu

Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Ngày 27 tháng 10 năm 2021



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý III - 2021

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.053.445.282.813	1.371.341.555.642
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2.129.824.061.403)	(1.311.711.513.904)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(255.722.648.776)	(217.973.856.190)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(35.967.544.479)	(40.073.620.753)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.868.785.683)	(1.157.596.089)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	100.444.955.476	45.433.514.472
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(86.379.072.299)	(101.190.726.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(358.871.874.351)	(255.332.242.850)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(6.883.160.750)	(9.573.563.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	100.000.000	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		
khác	24		12.900.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.100.000.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		909.326.236
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.109.720.412	1.100.597.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.773.440.338)	4.356.360.446
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	153.423.650.000	1.255.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.438.442.415.417	977.050.799.022
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(1.203.051.017.312)	(733.897.677.419)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(1.311.740.069)	(2.815.643.912)
6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.992.135.544)	(19.396.202.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	363.511.172.492	222.196.275.271
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(14.134.142.197)	(28.779.607.133)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	187.452.808.067	70.767.346.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	173.318.665.870	41.987.739.117

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Ngày 27 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III - Năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty giao dịch quốc tế: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	3,98 %
Các cổ đông khác	36.597.778	365.977.780.000	96,02 %
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,0 %

Các Công ty con của Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hung Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng

Các công ty liên kết của Công ty

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CP thủy điện Hua chăng	Lai Châu	21,10%	21,10%	Đầu tư Thủy điện
Công ty CP thủy điện Nậm So	Lai Châu	30%	30%	Đầu tư Thủy điện

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong số dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian ước tính</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	03 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kê toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.Tiền	Ngày 30/09/2021	Đầu năm
- Tiền mặt	983.010.707	1.498.528.865
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	172.335.655.163	126.304.279.202
- Các khoản tương đương tiền		59.650.000.000
Tổng	173.318.665.870	187.452.808.067

2. Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 30/09/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn				
2.2 Dài hạn				
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	6.869.000.000	7.531.468.151	6.869.000.000	7.242.131.334
- Đầu tư vào đơn vị khác	57.655.000.000	57.655.000.000	57.655.000.000	57.655.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000
Cộng	65.794.000.000	66.456.468.151	65.794.000.000	66.167.131.334
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(2.494.411.230)		(2.451.442.511)
Tổng	65.794.000.000	63.962.056.921	65.794.000.000	63.715.688.823

3. Phải thu của khách hàng	Ngày 30/09/2021	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	170.046.497.308	294.600.536.531
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	22.727.272.727	31.375.012.029
+ Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	30.106.830.000	57.408.081.777
+ Tổng công ty Licogi - CTCP	33.255.296.554	93.608.683.938
+ Công ty Tùng Lâm	57.327.353.691	55.019.470.936
+ Công ty cổ phần Thủy điện Long tạo Điện biên	18.463.224.822	20.463.224.822
+ Công ty TNHH In điện tử Minh Đức	8.166.519.514	36.726.063.029
- Các khoản phải thu khách hàng khác	491.605.139.410	562.951.889.103
Tổng	661.651.636.718	857.552.425.634

* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	33.255.296.554	95.487.196.849
- Tổng công ty Licogi - CTCP	33.255.296.554	93.608.683.938
- Công ty CPĐT và xây dựng số 18.7		1.878.512.911

4. Phải thu khác	Ngày 30/09/2021		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	169.205.553.878	-	211.728.931.587	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty năng lượng An Xuân			5.543.442.051	
- Tạm ứng	99.279.013.450		93.564.101.791	
- Ngân hàng thương mại (Cầm cố ký quỹ , ký cược)	7.166.000.000		41.851.753.863	
- Phải thu khác	18.594.888.821		26.603.982.275	

b) Dài hạn	5.000.000	-	7.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000		7.200.000	
Tổng	169.210.553.878	-	211.736.131.587	-

* Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Ngày 30/09/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặcchưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	120.164.540.109	52.959.349.605	106.364.762.566	46.811.221.469
Tổng	120.164.540.109	52.959.349.605	106.364.762.566	46.811.221.469

* Chi tiết công nợ khách hàng

	Giá trị gốc
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng	1.584.260.280
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam triệu	25.121.442.775
Tổng công ty Licogi -CTCP	18.959.100.514
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Thư viện bảo tàng Quảng ninh	7.701.012.795
Công ty Cáp treo Hà tĩnh	2.036.878.638
Nhà máy xi măng Lạng sơn	3.964.022.885
Công ty Cổ phần thế giới mới	900.000.000
Công ty CPXD và TM Phúc Hà	132.000.000
Công ty TNHH Siêu tuệ	329.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công nợ khác bàn giao an Bình	345.477.392
Ban quản lý dự án Giao Thông 3	192.695.000
Công ty cổ phần Cao ốc 89	325.890.000
Cty Dịch vụ Hoàng Anh	91.674.437
Cty điện lực Việt Nam	329.489.665
Cty khoáng sản Vĩnh Phúc	8.609.000
Chung cư hòa minh đà nẵng	750.182.558
Phải thu bán bê tông	4.008.047.023
BQL nhà máy nhiệt điện Thái bình	9.072.448.010
Tổng	120.164.540.109

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Ngày 30/09/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.679.643.539		9.011.553.179	
- Công cụ, dụng cụ	28.718.758		310.560.962	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	1.410.961.730.845		726.258.038.139	
- Thành phẩm	11.692.748.805		11.638.203.350	
Tổng	1.424.362.841.947		747.218.355.630	

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Ngày 30/09/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Trạm bê tông Xuân Giao	319.073.351	319.073.351	312.310.607	312.310.607
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	1.133.433.403	1.133.433.403	697.037.057	697.037.057
- Sửa chữa TSCĐ+khác		-	180.284.000	180.284.000
Tổng	1.452.506.754	1.452.506.754	1.189.631.664	1.189.631.664

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2021	347.283.620.191	265.288.451.701	149.153.162.729	1.534.124.785	763.259.359.406
Tăng trong năm	12.337.086.364	4.948.482.499	4.115.397.503	296.390.750	21.697.357.116
- Mua sắm trong năm	12.337.086.364	4.892.219.999	3.568.309.891	296.390.750	21.094.007.004
- Tăng khác		56.262.500	547.087.612		603.350.112
Giảm trong năm	88.504.100.257	3.574.365.149	12.679.887.282	34.368.000	104.792.720.688
- Thanh lý nhượng bán	12.150.722.549		1.001.471.646		13.152.194.195
- Giảm khác		547.087.612			547.087.612
- Giảm do thoái vốn công ty con của công ty 18.3	76.353.377.708	3.027.277.537	11.678.415.636	34.368.000	91.093.438.881
Ngày 30/09/2021	271.116.606.298	266.662.569.051	140.588.672.950	1.796.147.535	680.163.995.834
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2021	41.783.655.303	136.404.357.296	113.821.685.529	1.128.395.727	293.138.093.855
Tăng trong năm	9.791.975.226	14.157.347.671	9.775.145.578	140.947.722	33.865.416.197
- Khấu hao	9.791.975.226	14.157.347.671	9.775.145.578	140.947.722	33.865.416.197
Giảm trong năm	8.394.993.892	1.436.863.471	8.949.790.158	34.368.000	18.816.015.521
- Thanh lý nhượng bán	712.602.124		998.471.646		1.711.073.770

- Giảm do thoái vốn công ty con của công ty 18.3	7.682.391.768	1.436.863.471	7.951.318.512	34.368.000	17.104.941.751
Ngày 30/09/2021	43.180.636.637	149.124.841.496	114.647.040.949	1.234.975.449	308.187.494.531
Giá trị còn lại					-
Ngày 01/01/2021	305.499.964.888	128.884.094.405	35.331.477.200	405.729.058	470.121.265.551
Ngày 31/09/2021	227.935.969.661	117.537.727.555	25.941.632.001	561.172.086	371.976.501.303

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Các khoản khác

Tổng

	<u>Ngày 30/09/2021</u>	<u>Đầu năm</u>
	1.257.080.269	1.371.887.037
	1.257.080.269	1.371.887.037
	36.910.895.244	31.026.628.220
	36.910.895.244	31.026.628.220
	38.167.975.513	32.398.515.257

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số dư 30/09/2021		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	548.784.155.129	548.784.155.129	1.238.279.747.589	1.150.358.141.877	460.862.549.417
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.đương	99.906.038.366	99.906.038.366	159.585.310.478	162.757.370.121	103.078.098.009
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	170.431.544.104	170.431.544.104	199.521.437.203	151.878.420.806	122.788.527.707
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	202.513.078.922	202.513.078.922	675.265.389.262	606.722.571.559	133.970.261.219
- Ngân hàng Công thương VN-CN Ưông bí	15.959.497.974	15.959.497.974	84.459.497.974	94.461.778.483	25.961.778.483
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	46.092.713.365	46.092.713.365	112.390.112.672	109.818.000.000	43.520.600.693
- Vay đối tượng khác	13.881.282.398	13.881.282.398	7.058.000.000	24.720.000.908	31.543.283.306
b) Vay dài hạn	454.277.051.468	454.277.051.468	202.710.283.861	54.281.630.706	305.848.398.313
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.đương	-	-		15.915.825.715	15.915.825.715

- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	134.467.600.412	134.467.600.412	132.957.219.612	10.720.550.477	12.230.931.277
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hung yên	137.739.623.405	137.739.623.405			137.739.623.405
- Ngân hàng Vietinbank - CN Ha Long	19.237.064.249	19.237.064.249	19.237.064.249		
-Vay đối tượng khác	162.832.763.402	162.832.763.402	50.516.000.000	27.645.254.514	139.962.017.916
Tổng	1.003.061.206.597	1.003.061.206.597	1.440.990.031.450	1.204.639.772.583	766.710.947.730

10. Phải trả người bán	Số dư 30/09/2021		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	628.921.377.893	628.921.377.893	785.550.541.975	785.550.541.975
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	55.374.816.328	55.374.816.328	164.589.551.185	164.589.551.185
<i>Công ty CPTM Hải long</i>	2.836.557.419	2.836.557.419	106.326.928.469	106.326.928.469
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	52.538.258.909	52.538.258.909	58.262.622.716	58.262.622.716
- Phải trả cho các đối tượng khác	573.546.561.565	573.546.561.565	620.960.990.790	620.960.990.790
Tổng	628.921.377.893	628.921.377.893	785.550.541.975	785.550.541.975

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số dư 30/09/2021	Trong năm		Đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	6.014.610.701	51.674.043.417	54.262.754.071	8.603.321.355
- Thuế giá trị gia tăng	694.750.546	32.292.896.876	36.508.928.313	4.910.781.983
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.347.793.078	4.141.083.611	3.104.895.955	2.311.605.422
- Thuế Thu nhập cá nhân	940.029.252	1.557.297.253	1.710.272.075	1.093.004.074
- Các loại thuế khác	1.032.037.825	13.682.765.677	12.938.657.728	287.929.876
Nội dung	Số dư 30/09/2021	PS tăng	PS giảm	Đầu năm
b) Phải thu	71.018.398.383	156.824.377.745	114.928.684.837	29.122.705.475
- Thuê giá trị GT còn được khấu trừ	70.812.170.205	154.742.351.012	112.086.295.343	28.156.114.536
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	165.791.101	1.861.526.733	2.582.615.602	886.879.970
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp	40.437.077	220.500.000	259.773.892	79.710.969
- Các loại thuế khác		-	-	

	Số dư 30/09/2021	Đầu năm
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	84.683.418.540	3.379.051.710
- Trích trước chi phí công trình	84.683.418.540	3.379.051.710
b) Dài hạn		
Tổng	84.683.418.540	3.379.051.710
13. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	43.463.499.110	87.099.740.535
- Kinh phí công đoàn	982.392.481	959.276.676
- Bảo hiểm xã hội	1.408.185.983	461.961
- Bảo hiểm y tế	227.945.332	774.739
- Bảo hiểm thất nghiệp	100.678.792	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.744.296.522	86.139.227.159
b) Dài hạn	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Tổng	43.663.499.110	87.299.740.535
14. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	30.627.370.553	65.226.501.456
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	30.627.370.553	65.226.501.456
b) Dài hạn	62.942.842.094	26.530.927.429
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	62.942.842.094	26.530.927.429
Tổng	93.570.212.647	91.757.428.885

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	229.880.080.000	14.501.118.182	33.314.871.818	18.439.130.805	96.740.189.782	238.222.744.142
Tăng trong năm	-	-	3.107.958.642	21.727.547.797	10.950.363.242	35.785.869.681
- Trích quỹ			1.799.851.222			1.799.851.222
- Lợi nhuận trong năm				12.079.541.388	10.895.363.242	22.974.904.630
- Tăng do sáp nhập				6.033.363.683		6.033.363.683
- Tăng trong năm			1.308.107.420	3.614.642.726	55.000.000	4.977.750.146
Giảm trong năm	-	146.000.000	-	18.514.725.603	15.130.228.676	33.790.954.279
- Trích quỹ				4.618.942.910	1.387.478.530	6.006.421.440
- Trả cổ tức				13.792.804.800	8.820.000.000	22.612.804.800
- Giảm trong năm		146.000.000		102.977.893	4.922.750.146	5.171.728.039
Số dư 31/12/2020	229.880.080.000	14.355.118.182	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989
Số dư 01/01/2021	229.880.080.000	14.355.118.182	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989
Tăng trong năm	151.285.200.000	-	584.847.747	16.639.652.454	25.949.079.101	194.458.779.302
- Trích quỹ			584.847.747		(584.847.747)	-
- Lãi trong năm nay				16.639.652.454	7.294.926.848	23.934.579.302
- Tăng vốn trong năm	151.285.200.000				19.239.000.000	170.524.200.000
- Tăng vốn do sáp nhập						-
Giảm trong năm	-	-	-	21.267.556.240	11.908.674.900	33.176.231.140
- Trích quỹ				2.209.292.240	3.086.995.722	5.296.287.962
- Trả cổ tức				19.058.264.000	8.821.679.178	27.879.943.178
- Giảm khác						-
Số dư 30/09/2021	381.165.280.000	14.355.118.182	37.007.678.207	17.024.049.213	106.600.728.549	556.152.854.151

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Tổng**

Số dư 30/09/2021	Đầu năm
15.187.500.000	15.187.500.000
365.977.780.000	214.692.580.000
381.165.280.000	229.880.080.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Số dư 30/09/2021	Đầu năm
229.880.080.000	229.880.080.000
151.285.200.000	
381.165.280.000	229.880.080.000
19.058.264.000	13.792.804.800

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Số dư 30/09/2021	Đầu năm
381.165.280.000	229.880.080.000
38.116.528	22.988.008
38.116.528	22.988.008

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

37.007.678.207	36.422.830.460
37.007.678.207	36.422.830.460

16. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

- Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát
- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Điều chỉnh giảm do trích quỹ

Số dư 30/09/2021	Đầu năm
92.794.000.000	73.500.000.000
8.671.873.648	8.164.961.106
7.294.926.848	10.895.363.242
(2.160.071.947)	
106.600.728.549	92.560.324.348

Tổng**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

- Nợ khó đòi đã xử lý

Số dư 30/09/2021	Năm trước
14.006.040.806	14.006.040.806

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động xây dựng
- Doanh thu hoạt động BĐS
- Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội

Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
43.151.255.041	90.722.290.852
1.247.785.066.697	1.076.010.438.688
4.151.906.432	
	41.784.000

Tổng

- * Các khoản giảm trừ doanh thu

1.295.088.228.170	1.166.774.513.540
-	6.666.667

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.295.088.228.170	1.166.767.846.873
--------------------------	--------------------------

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
2. Giá vốn		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	40.153.540.624	82.350.768.805
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.173.609.280.221	1.020.140.766.850
Giá vốn hoạt động BĐS	671.498.972	
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội		31.272.507
Tổng	1.214.434.319.817	1.102.522.808.162
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.490.733.842	2.478.365.504
Tổng	2.490.733.842	2.478.365.504
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	17.776.618.082	18.676.800.568
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	184.973.649	
Chi phí hoạt động tài chính khác	623.254.845	2.778.410.959
Tổng	18.584.846.576	21.455.211.527
4. Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ		1.494.463.636
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	15.393.459.024	27.639.975.925
Các khoản khác	1.330.680.430	367.074.381
Tổng	16.724.139.454	29.501.513.942
5. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		964.667.359
Chi phí khác	227.820.430	708.614.774
Tổng	227.820.430	1.673.282.133
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	50.810.141.513	43.734.334.640
Chi phí nhân viên quản lý	25.653.727.690	24.992.624.254
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	2.983.810.773	3.629.302.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.939.361.967	6.377.513.805
Thuế, phí và lệ phí	736.248.249	797.825.174
Chi phí dự phòng	9.611.649.407	(1.458.913.455)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.145.871.498	2.891.489.063
Chi phí bằng tiền khác	4.739.471.929	6.504.493.372
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	1.612.942.842
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1.612.942.842
Tổng	50.810.141.513	45.347.277.482

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH ITV XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	1.596.901.824.272	471.183.188.199	1.149.754.836.991	183.331.373.279	62.524.307.314	(253.722.075.496)	3.209.973.454.559
Đầu tư vào công ty liên kết	6.956.754.940						6.956.754.940
Tổng tài sản	1.603.858.579.212	471.183.188.199	1.149.754.836.991	183.331.373.279	62.524.307.314	(253.722.075.496)	3.216.930.209.499
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	1.172.100.432.321	381.960.419.262	1.063.770.420.232	141.559.251.841	52.022.568.817	(150.635.737.125)	2.660.777.355.348
Nợ phải trả không phân bộ							
Tổng nợ phải trả	1.172.100.432.321	381.960.419.262	1.063.770.420.232	141.559.251.841	52.022.568.817	(150.635.737.125)	2.660.777.355.348

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty CPĐT và XD số 18	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH 1TV XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	464.689.654.030	171.199.167.862	530.574.112.421	132.013.049.778	85.594.611.117	(88.982.367.038)	1.295.088.228.170
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	464.689.654.030	171.199.167.862	530.574.112.421	132.013.049.778	85.594.611.117	(88.982.367.038)	1.295.088.228.170
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	461.375.998.109	171.125.067.862	530.574.112.421	132.013.049.778	-	(88.982.367.038)	1.206.105.861.132
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	3.313.655.921	74.100.000	-	-	85.594.611.117	-	88.982.367.038
Tổng doanh thu thuần	464.689.654.030	171.199.167.862	530.574.112.421	132.013.049.778	85.594.611.117	(88.982.367.038)	1.295.088.228.170
Giá vốn hàng bán	435.146.915.884	165.517.728.330	489.923.870.446	130.657.345.522	82.170.826.673	(88.982.367.038)	1.214.434.319.817
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.542.738.146	5.681.439.532	40.650.241.975	1.355.704.256	3.423.784.444	-	80.653.908.353
Doanh thu hoạt động tài chính	2.027.697.127	1.867.874.320	2.584.709.558	196.724.923	1.674.640	(4.187.946.726)	2.490.733.842
Chi phí tài chính	11.463.970.383	3.294.811.225	7.154.913.712	110.253.762	748.844.220	(4.187.946.726)	18.584.846.576
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	289.336.817	289.336.817
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.662.632.063	3.686.782.579	29.387.742.269	6.011.598.447	2.061.386.155	-	50.810.141.513
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.443.832.827	567.720.048	6.692.295.552	(4.569.423.030)	615.228.709	289.336.817	14.038.990.923
Lợi nhuận khác	124.599.513	9.504.443.657	248.085.165	6.619.410.946	(220.257)	-	16.496.319.024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.568.432.340	10.072.163.705	6.940.380.717	2.049.987.916	615.008.452	289.336.817	30.535.309.947
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.289.043.474	2.077.817.126	1.545.134.588	551.974.811	136.760.646	-	6.600.730.645
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	8.279.388.866	7.994.346.579	5.395.246.129	1.498.013.105	478.247.806	289.336.817	23.934.579.302

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.436.281.506	6.737.317.570
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	164.449.139	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.600.730.645	6.737.317.570

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 (VNĐ)
Thu nhập của Hội đồng quản trị , Ban Tổng giám đốc và ban kiểm soát	2.878.707.000	2.678.500.000

2.2 - Giao dịch với các bên liên

Giao dịch bán hàng

Công ty CPĐT và XD số 18.7	Bán hàng	16.600.950
----------------------------	----------	------------

Giao dịch mua hàng

Công ty CPĐT và XD số 18.7	Mua hàng	47.459.930.867	9.519.791.582
	Cổ tức	47.456.688.493	8.962.900.727
	Lãi vay	549.520.000	7.370.855
		3.242.374	

Các khoản phải thu

Tổng công ty LICOGI - CTCP		50.015.752.742	39.772.477.969
	Phải thu khách hàng	49.403.176.554	37.893.965.058
	Trả trước cho người bán	33.255.296.554	21.746.085.058
		16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Phải thu khác	612.576.188	1.878.512.911

Các khoản phải trả

Tổng công ty LICOGI - CTCP	Phải trả người bán	52.551.147.791	47.347.749.345
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Phải trả người bán	894.091.150	46.453.658.195
	Phải trả khác	52.538.258.909	12.888.882

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	14,92	23,73
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	85,08	76,27
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,71	83,44
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,29	16,56
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,03	0,91
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,28	1,14
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,08	0,03
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	2,36	2,41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	1,28	0,79
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,95	1,18
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,52	0,39
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,99	2,33

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 27 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18
Số: 03HN/21-20/L18

(V/v: Giải trình KQKD Quý 3/2021
so với năm Quý 3/2020)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty Quý 3/2021 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	407.422,4	478.538,8	-71.116,3
Tổng chi phí	399.697,7	464.330,3	-64.632,5
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.724,7	14.208,5	-6.483,8

So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu và thu nhập giảm 15% tương đương 71.116,3 triệu đồng là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2021 giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

